TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1309/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai Thương

Bà Nguyễn Kim Thủy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Sáng - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 587/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1920/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Minh N; cư trú tại: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh T ; cư trú tại: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Minh N trình bày: Bà và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Bình Phước vào ngày 26/7/2010. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên nhậu, không có trách nhiệm với gia đình, không phụ giúp bà N chăm sóc con, vợ chồng thường xuyên gây gổ với nhau, thỉnh thoảng đánh nhau. Bà và gia đình hai bên nhiều lần khuyên nhưng ông T

không thay đổi. Ông bà sống chung nhà, tiền ai nấy xài, sống ly thân, không quan tâm đến nhau từ năm 2015 cho đến nay. Bà chung sống với ông T không hạnh phúc nên khởi kiện yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông T

Về con chung: Bà yêu cầu trực tiếp nuôi con tên Nguyễn Ngọc Tuyết M, sinh ngày 10/02/2011. Bà và ông T tự thực hiện cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Bà N nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01, quyển số 103/2010 do Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Bình Phước cấp cho bà N và ông T vào ngày 26/7/2010; giấy khai sinh của trẻ M; chứng minh nhân dân và hộ khẩu của bà N; chứng minh nhân dân của ông T; xác nhận của Công an Phường B quận C về nơi cư trú của ông T.

2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông T và triệu tập ông T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông T vắng mặt. Sau đó, Tòa án tống đạt thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T nhưng ông T không đến Tòa, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và cũng không có ý kiến về các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đúng qui định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp nhận thấy bà N và ông T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 đến nay mà không giải tỏa hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông T

Về con chung: Giao cho bà N trực tiếp nuôi con tên Nguyễn Ngọc Tuyết M, sinh ngày 10/02/2011. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên được ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T, đây là tranh chấp về ly hôn. Ông T cư trú tại quận C , Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông T vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà N khai ông T thường xuyên nhậu, không có trách nhiệm với gia đình, không phụ giúp bà N chăm sóc con, vợ chồng thường xuyên gây gổ với nhau, thỉnh thoảng đánh nhau, điều này thể hiện hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã triệu tập ông T tham gia phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà N và ông T hàn gắn đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng ông T không có thiện chí giải tỏa mâu thuẩn, hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà N.

Kết quả xác minh của Hội liên hiệp phụ nữ Phường B, quận C ngày 14/6/2017 thể hiện từ năm 2011, ông T thường xuyên về nhà cha mẹ ruột ở Bình Phước sinh sống vài tuần hoặc cả tháng, ông đi đi về về nhà bà N nhưng không sống thường xuyên tại đây. Bà N có thu nhập ổn định, có cha mẹ ruột phụ giúp đưa rước, chăm sóc con cho bà N.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3] Về người trực tiếp nuôi con: Hiện nay, bà N đang nuôi trẻ Nguyễn Ngọc Tuyết M. Để ổn định tinh thần và cuộc sống cho trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cho bà N trực tiếp nuôi trẻ Tuyết M.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cấu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Minh N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01, quyển số 103/2010 do Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Bình Phước cấp cho bà N và ông T vào ngày 26/7/2010 hết hiệu lực.

2. Về con chung: Giao cho bà N trực tiếp nuôi trẻ Nguyễn Ngọc Tuyết M, sinh ngày 10/02/2011 đến tuổi trưởng thành. Bà N và ông T tự thực hiện cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

4. Về án phí: Bà N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba

trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0018379 ngày 04/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Hồng Đào